

BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TT200/2014/TT-BTC)

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng gia đình hoạt động liên tục)

[01] Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số: B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số

200/2014/TT-BTC Ngày

22/12/2014 của Bộ Tài chính

[02] Tên tổ chức, cá nhân trả thu nhập: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HAPROSIMEX

[03] Mã số thuế: 0100101724

[04] Địa chỉ: 22 HÀNG LƯỢC [05] Quận/Huyện: HOÀN KIẾM [06] Tỉnh/Thành phố: HÀ NỘI

[07] Điện thoại:

[08] Fax:

[09] E-mail:

[12] Tên đại lý thuế (nếu có):

[13] Mã số thuế:

[14] Địa chỉ:

[15] Quận/Huyện:

[16] Tỉnh/Thành phố:

[17] Điện thoại:

[18] Fax:

[19] E-mail:

[20] Hợp đồng đại lý thuế: Số Ngày:

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

Tỷ giá quy đổi: 0

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		669.586.554.080	592.357.737.157
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)	110		54.427.443	102.183.114
1. Tiền	111		54.427.443	102.183.114
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)	120		2.700.000	992.612
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.700.000	3.327.425
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122		0	(2.334.813)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 + ... + 137 + 139)	130		668.338.297.120	591.128.659.678
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		19.010.569.075	19.004.468.317
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.010.052.000	1.053.226.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		626.280.969.849	556.265.418.813
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		22.036.706.196	31.748.323.376
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	(16.942.776.828)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		347.485.186	214.890.184
1. Hàng tồn kho	141		347.485.186	214.890.184
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + ... + 155)	150		843.644.331	911.011.569
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		843.644.331	911.011.569
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0



4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154	0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200	119.160.649.829	115.352.402.445
I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + ... + 216 + 219)	210	0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	0	0
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	220	7.284.738.486	1.672.984.575
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	7.284.738.486	1.672.984.575
- Nguyên giá	222	10.695.877.694	4.450.528.402
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(3.411.139.208)	(2.777.543.827)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224	0	0
- Nguyên giá	225	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	0	0
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	0	0
- Nguyên giá	228	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	0	0
III. Bất động sản đầu tư (230 = 231 + 232)	230	0	0
- Nguyên giá	231	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	0	0
IV. Tài sản đang dở dài hạn (240 = 241 + 242)	240	59.659.508.181	59.609.508.181
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	59.659.508.181	59.609.508.181
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + ... + 255)	250	52.216.403.162	54.069.909.689
1. Đầu tư vào công ty con	251	30.773.218.762	29.645.267.289
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	21.152.542.000	24.134.000.000
3. Đầu tư khác vào đơn vị khác	253	290.642.400	290.642.400
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	0	0
V. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268)	260	0	0
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	0	0
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	788.747.203.909	707.710.139.602
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	646.432.275.899	595.202.582.574
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 323 + 324)	310	646.412.275.899	581.288.832.574
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	9.468.198.307	9.902.398.691

2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	195.046.517	462.542.824
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	3.912.345.427	3.125.896.762
4. Phải trả người lao động	314	1.488.704.762	1.563.151.429
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	848.832.047	259.713.998
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	0	2.427.773.090
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	12.755.570.000	13.673.233.334
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	236.654.913.888	193.287.956.571
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	380.966.885.057	356.459.985.981
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	121.779.894	126.179.894
13. Quỹ bình ổn giá	323	0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324	0	0
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 342 + 343)	330	20.000.000	13.913.750.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	20.000.000	20.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	0	13.893.750.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	142.314.928.010	112.507.557.028
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 421 + 422)	410	142.314.928.010	112.507.557.028
1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)	411	0	0
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	213.166.208.091	178.802.907.990
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	4.588.228.479	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	1.394.931.275	1.394.931.275
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	392.265.073	392.265.073
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 = 421a + 421b)	421	(77.240.989.949)	(68.096.832.351)



- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	(68.096.832.351)	(68.096.832.351)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(9.144.157.598)	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	14.285.041	14.285.041
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430 = 431 + 432)	430	0	0
1. Nguồn kinh phí	431	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	788.747.203.909	707.710.139.602

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN
Trần Thị Thanh Hương

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2016



NGUYỄN CỤ TÂM
TỔNG GIÁM ĐỐC

Số chứng chỉ hành nghề:

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu được miễn trình bày nhưng không được đánh lại "Mã số" chỉ tiêu.
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
- (3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".
- (4) Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH MTV HAPROSIMEX
Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH MTV HAPROSIMEX
Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH MTV HAPROSIMEX
Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH MTV HAPROSIMEX

PHỤ LỤC
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mẫu số: B 02
– DN
(Ban hành
theo Thông
tư số
200/2014/TT-
BTC Ngày
22/12/2014
của Bộ Tài
chính)

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2015

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HAPROSIMEX

[03] Mã số thuế: 0100101724

[04] Tên đại lý thuế (nếu có):

[05] Mã số thuế:

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

Tỷ giá quy đổi: 0

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.048.386.946	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2.048.386.946	
4. Giá vốn hàng bán	11		8.566.518	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.039.820.428	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		761.341.376	0
7. Chi phí tài chính	22		12.088.588.148	0
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0
8. Chi phí bán hàng	25		1.661.434.945	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		4.583.450.450	0
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(15.532.311.739)	0
11. Thu nhập khác	31		6.484.024.115	0
12. Chi phí khác	32		95.869.974	0
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		6.388.154.141	0
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(9.144.157.598)	0
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(9.144.157.598)	0
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0



Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2016



Số chứng chỉ hành nghề:

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN
Trần Thị Thanh Hương

TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN CỰ TÂM

(*) Chi áp dụng tại công ty cổ phần

Ghi chú: Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH MTV HAPROSIMEX

Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH MTV HAPROSIMEX

Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH MTV HAPROSIMEX

Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH MTV HAPROSIMEX



PHỤ LỤC
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp) (*)

Mẫu số: **B 03**
– **DN**
(Ban hành
theo Thông
tư số
200/2014 TT-
BTC Ngày
22/12/2014
của Bộ Tài
chính)

[01] Kỳ tính thuế: Năm 2015

[02] Tên người nộp thuế: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HAPROSIMEX

[03] Mã số thuế: 0100101724

[04] Tên đại lý thuế (nếu có):

[05] Mã số thuế:

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

Tỷ giá quy đổi: 0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	
1	2	3	4	
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(9.144.157.598)	0
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		640.050.757	0
- Các khoản dự phòng	03		0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(185.065.221)	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12.088.588.148)	0
- Chi phí lãi vay	06		50.545.216.061	0
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		29.767.455.851	0
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		36.036.922.588	0
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		132.595.002	0
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(51.234.093.325)	0
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		0	0
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		0	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14.702.880.116	0
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0



5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	761.249.238	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	761.249.238	0
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33	0	0
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	0	0
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	15.464.129.354	0
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	102.183.114	0
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(15.511.885.025)	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	54.427.443	0

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



TRƯỞNG PHÒNG KẾ TOÁN
Trần Thị Thanh Hương

Lập, ngày 31 tháng 03 năm 2016



NGUYỄN CỰ TÂM
GIÁM ĐỐC

Số chứng chỉ hành nghề:

Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

Ghi chú: Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

-  Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH MTV HAPROSIMEX.
-  Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH MTV HAPROSIMEX.
-  Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH MTV HAPROSIMEX.
-  Ký điện tử bởi: CÔNG TY TNHH MTV HAPROSIMEX.